

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn kết thúc ngày 31/03/2016



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

SĐT: 0383 853 322

Fax: 0383 853 902

Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo**Công ty con**

Công ty CP Chanh leo NAFOODS
(trước đây là Công ty CP Đầu tư và
Phát triển Nông nghiệp NAPAGA)

Công ty CP Đầu tư LMC

Công ty CP Gác Tân Thắng

Công ty CP Nafoods Miền Nam

Địa chỉ

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Ấp Hóc Thơm 1, xã Hòa Khánh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Dược liệu Quế Phong

Công ty CP Nông Nghiệp La Giang

Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng

Công ty CP Giống Nafoods

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An

Địa chỉ

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Bà Phan Thị Minh Châu

Ông Nguyễn Tiến Chinh

Ông Nguyễn Văn Bộ

Chủ tịch HĐQT

Phó Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Ông Lê Văn Minh

Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc

Bà Phan Thị Minh Châu

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Chinh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Kiên

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Duy Thái

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vinh, ngày 29 tháng 04 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 279.228.658.819 | 296.855.107.986 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 9.795.232.015 | 21.097.529.986 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 9.795.232.015 | 21.097.529.986 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 0 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02a | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 204.295.555.446 | 216.483.452.659 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 81.853.181.993 | 78.430.262.617 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.04 | 12.767.857.780 | 21.924.993.406 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.05 | 107.799.665.280 | 115.687.932.943 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 8.346.756.120 | 6.912.169.420 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (6.519.890.798) | (6.519.890.798) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.07 | 47.985.071 | 47.985.071 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 9.094.225.577 | 8.931.867.970 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.09 | 9.094.225.577 | 8.931.867.970 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 23.043.645.781 | 17.342.257.371 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13a | 79.064.391 | 125.564.574 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 22.964.581.390 | 17.216.692.797 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 0 | 0 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 171.030.464.166 | 128.407.790.768 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 0 | 0 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.586.570.993 | 2.686.707.696 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.11 | 2.487.646.265 | 2.582.032.967 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.245.074.904 | 4.245.074.904 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1.757.428.639) | (1.663.041.937) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | 0 | 0 |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.12 | 98.924.728 | 104.674.729 |
| - Nguyên giá | 228 | | 115.000.000 | 115.000.000 |

11/21/03/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

kết thúc ngày 31/03/2016

| | | | | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (16.075.272) | (10.325.271) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | 0 | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.10 | 529.706.364 | 529.706.364 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 529.706.364 | 529.706.364 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 166.643.282.172 | 123.924.246.177 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 115.420.074.132 | 71.500.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn | 253 | | 3.100.000.000 | 3.100.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (5.876.791.960) | (4.675.753.823) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 0 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.270.904.637 | 1.267.130.531 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13b | 1.270.904.637 | 1.267.130.531 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 450.259.122.985 | 425.262.898.754 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 134.720.828.566 | 111.747.419.691 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 134.574.534.876 | 111.596.126.001 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 50.918.657.415 | 43.737.588.594 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 2.776.572.073 | 1.710.767.085 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 1.010.599.349 | 303.238.201 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 281.540.892 | 219.372.091 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 0 | 0 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18a | 369.308.541 | 563.450.030 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14a | 79.217.856.606 | 65.061.710.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | 0 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 146.293.690 | 151.293.690 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18b | 146.293.690 | 151.293.690 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14b | 0 | 0 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | 0 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 0 | 0 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0 | 0 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420) | 400 | | 315.538.294.419 | 313.515.479.063 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 315.538.294.419 | 313.515.479.063 |

101 C X H / 1511

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

kết thúc ngày 31/03/2016

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | 0 | 0 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 0 | 0 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 22.103.775 | 22.103.775 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | 0 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 15.516.190.644 | 13.493.375.288 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | 13.493.375.288 | 12.964.899.734 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 2.022.815.356 | 528.475.554 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 450.259.122.985 | 425.262.898.754 |

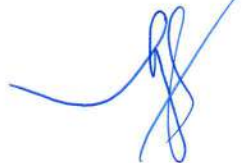
Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

10131014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.20 | 67.573.180.947 | 46.168.819.409 | 67.573.180.947 | 46.168.819.409 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.21 | 0 | 33.868.995 | 0 | 33.868.995 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 67.573.180.947 | 46.134.950.414 | 67.573.180.947 | 46.134.950.414 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.22 | 58.347.871.354 | 40.951.285.217 | 58.347.871.354 | 40.951.285.217 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11) | 20 | | 9.225.309.593 | 5.183.665.197 | 9.225.309.593 | 5.183.665.197 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.23 | 1.500.950.484 | 691.629.013 | 1.500.950.484 | 691.629.013 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.24 | 2.160.465.165 | 1.444.356.700 | 2.160.465.165 | 1.444.356.700 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 842.886.206 | 687.459.985 | 842.886.206 | 687.459.985 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.27a | 3.755.058.290 | 5.954.986.814 | 3.755.058.290 | 5.954.986.814 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.27b | 2.301.872.938 | 786.099.798 | 2.301.872.938 | 786.099.798 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 2.508.863.684 | (2.310.149.102) | 2.508.863.684 | (2.310.149.102) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.25 | 66.511.190 | 16.238 | 66.511.190 | 16.238 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.26 | 11.838.764 | 78.166.925 | 11.838.764 | 78.166.925 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 54.672.426 | (78.150.687) | 54.672.426 | (78.150.687) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2.563.536.110 | (2.388.299.789) | 2.563.536.110 | (2.388.299.789) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.29 | 540.720.754 | 349.631.104 | 540.720.754 | 349.631.104 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 2.022.815.356 | (2.737.930.893) | 2.022.815.356 | (2.737.930.893) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.30 | 67 | (263) | 67 | (263) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 31/03/2016

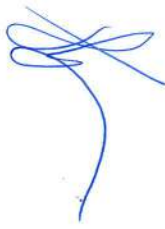
Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-----------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 2.563.536.110 | (2.388.299.789) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 100.136.703 | 290.489.054 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 1.201.038.137 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (663.920.853) | (752.727.687) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 842.886.206 | 687.459.985 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 4.043.676.303 | (2.163.078.437) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (1.318.926.332) | (116.399.109.125) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (162.357.607) | 1.233.178.469 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 8.920.603.314 | (2.909.379.271) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 42.726.077 | 22.650.653 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (842.881.762) | (687.459.985) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (201.941.091) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (110.280.454) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 10.572.559.539 | (121.105.138.787) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (15.359.448.428) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 23.247.716.091 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (43.920.074.132) | (6.450.090.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |

| | | | |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| | | | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 802.353 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (36.031.004.116) | (6.450.090.000) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 96.000.000.000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 66.718.459.000 | 43.940.959.515 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (52.562.312.394) | (28.590.766.471) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 14.156.146.606 | 111.350.193.044 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (11.302.297.971) | (16.205.035.743) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 21.097.529.986 | 21.359.746.729 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 9.795.232.015 | 5.154.710.986 |

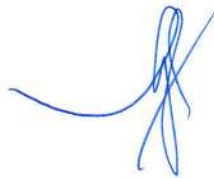
Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

11.11.11.11.11.11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;

- Chăn nuôi khác;

Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;

- Bán buôn tổng hợp

Chi tiết: Mua bán giống cây trồng, vật nuôi;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort

- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;

- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Mua bán phân bón

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xử lý dự liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Công thông tin;
- Hoạt động viễn thông khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính của các quý trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến đoạn trình bày dưới đây.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính này như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.4.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tồn thất để lập dự phòng.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Tài sản cố định khác | 13 - 16 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Mức dự phòng tồn} \\
 \text{thất các khoản đầu tư} \\
 \text{tài chính}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Vốn góp thực tế} \\
 \text{của các bên tại tổ} \\
 \text{chức kinh tế}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{Vốn chủ} \\
 \text{sở hữu thực} \\
 \text{có}
 \end{array}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp} \\
 \hline
 \text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\
 \text{bên tại tổ chức kinh tế}
 \end{array}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

| | | | | | | |
|--|---|--|---|---|---|---|
| Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | = | Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính | x | Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán | - | Giá chứng khoán thực tế trên thị trường |
|--|---|--|---|---|---|---|

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| 1. Tiền | Tại ngày 31/03/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| - Tiền mặt | 2.400.928.187 | 700.849.134 |
| - Tiền gửi Ngân hàng: Tiền gửi VNĐ | 7.394.303.828 | 20.396.680.852 |
| | 6.700.420.314 | 20.375.952.542 |
| + NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nghệ An | 1.545.334 | 3.692.796 |
| + NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh | 6.694.479.601 | 20.367.507.303 |
| + NH NN & PT NT VN Tỉnh Nghệ An | 1.577.267 | 2.354.567 |
| + NH TMCP Quốc tế - CN Vinh | 1.020.664 | 1.020.664 |
| + NH TMCP Đại chúng Việt Nam | 1.797.448 | 1.377.212 |
| Tiền gửi USD | 693.883.514 | 20.728.310 |
| + NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh | 690.207.879 | 17.064.470 |
| + NH TMCP Đại chúng Việt Nam | 3.675.635 | 3.663.840 |
| Cộng | 9.795.232.015 | 21.097.529.986 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 31/03/2016

khoản đầu tư tài chính

| | Tại ngày 31/03/2016 | | | Tại ngày 01/01/2016 | | |
|------------------------------|---------------------|-----------------|------------------|---------------------|-----------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng |
| tr nắm giữ đến ngày đáo hạn | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 | - | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 | - |
| n hạn | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 | - | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 | - |
| ữi có kỳ hạn 1 năm | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 | - | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 | - |
| hàng TMCP Đại chúng Việt | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 | - | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 | - |
| hạn | - | - | - | - | - | - |
| tr góp vốn vào đơn vị khác | 172.520.074.132 | 166.643.282.173 | (5.876.791.960) | 128.600.000.000 | 123.924.246.176 | (4.675.753.823) |
| tr vào công ty con | 115.420.074.132 | 113.474.669.336 | (1.945.404.796) | 71.500.000.000 | 70.677.997.336 | (822.002.664) |
| ty CP Chanh leo Nafoods | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 | - | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 | - |
| ty CP Đầu tư LMC | 6.500.000.000 | 4.839.179.629 | (1.660.820.371) | 6.500.000.000 | 5.677.997.336 | (822.002.664) |
| ty CP Gác Tân Thắng | 26.000.000.000 | 25.730.186.648 | (269.813.352) | 26.000.000.000 | 26.000.000.000 | - |
| ty CP Nafoods Miền Nam | 43.920.074.132 | 43.905.303.059 | (14.771.073) | - | - | - |
| vào công ty liên doanh, liên | 54.000.000.000 | 53.168.612.836 | (831.387.164) | 54.000.000.000 | 53.246.248.840 | (753.751.159) |
| ty CP Chăn nuôi Tân Thắng | 6.000.000.000 | 5.577.124.642 | (422.875.359) | 6.000.000.000 | 5.615.019.251 | (384.980.749) |
| ty CP Dược liệu Quế Phong | 12.000.000.000 | 11.997.423.600 | (2.576.400) | 12.000.000.000 | 11.997.423.600 | (2.576.400) |
| ty CP Giống Nafoods | 24.000.000.000 | 23.594.090.995 | (405.909.005) | 24.000.000.000 | 23.633.832.389 | -366.167.610 |
| ty CP Nông Nghiệp La Giang | 12.000.000.000 | 11.999.973.600 | (26.400) | 12.000.000.000 | 11.999.973.600 | -26.400 |

| | | | | | | |
|------------------------------|---------------|---|-----------------|---------------|---|-----------------|
| tư vào đơn vị khác | 3.100.000.000 | - | (3.100.000.000) | 3.100.000.000 | - | (3.100.000.000) |
| Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An | 3.100.000.000 | | (3.100.000.000) | 3.100.000.000 | | (3.100.000.000) |

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết

| Tên Công ty | Vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%) | Ngành nghề chính | Nơi thành lập |
|---------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------|---|---------------|
| Công ty CP Chanh leo NAFOODS | 60.000.000.000 | 65 | 65 | Trồng trọt. | Nghệ An |
| Công ty CP Đầu tư LMC | 6.500.000.000 | 65 | 65 | Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm. | Hà Nội |
| Công ty CP Gấc Tân Thắng | 40.000.000.000 | 65 | 65 | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp (Chi tiết: trồng Gấc). | Nghệ An |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam | 120.000.000.000 | 65 | 65 | Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh. | Long An |
| Công ty CP Dược Liệu Quế Phong | 40.000.000.000 | 30 | 30 | Trồng cây gia vị, cây dược liệu. | Nghệ An |
| Công ty CP Nông Nghiệp La Giang | 40.000.000.000 | 30 | 30 | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. | Hà Tĩnh |
| Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng | 20.000.000.000 | 30 | 30 | Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác. | Nghệ An |
| Công ty CP Giống NAFOODS | 60.000.000.000 | 40 | 40 | Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt. | Nghệ An |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

+ Các Công ty liên kết của Công ty đều đang trong quá trình đầu tư do đó chưa có doanh thu từ các hoạt động chính của Công ty.

| | Tại ngày 31/03/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 3. Phải thu khách hàng | | |
| <i>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</i> | 81.853.181.993 | 78.430.262.617 |
| - Công ty CP Bánh kẹo ANCO | 330.000.000 | 330.000.000 |
| - Công ty TNHH Màu xanh đổi mới | 1.260.000.000 | 1.260.000.000 |
| - Công ty CP Tân Tân | 4.176.437.050 | 4.176.437.050 |
| - World foods and flavors | 32.148.993.529 | 23.799.883.029 |
| - FLAGFOOD | 40.842.324.166 | 42.608.124.400 |
| - Ray lex | - | 568.254.400 |
| - JV Sales | 1.683.283.000 | 2.786.269.500 |
| - Công ty CP Gấc Tân Thắng | 15.608.450 | 15.608.450 |
| - Công ty CP Chanh leo NAFOODS | 165.859.300 | 97.828.550 |
| - Các đối tượng khác | 1.230.676.498 | 2.787.857.238 |
| <i>b) Phải thu khách hàng dài hạn</i> | - | - |
| <i>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> | 165.859.300 | 97.828.550 |
| Công ty CP Gấc Tân Thắng | 15.608.450 | 15.608.450 |
| Công ty CP Chanh leo NAFOODS | 165.859.300 | 97.828.550 |
| 4. Trả trước người bán | Tại ngày 31/03/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
| <i>a) Trả trước người bán ngắn hạn</i> | 12.767.857.780 | 21.924.993.406 |
| - Công ty CP Thực phẩm Nghệ An | 6.479.663.126 | 17.912.590.724 |
| - Công ty TNHH Bratus | 1.019.795.000 | 1.027.820.000 |
| - Ông Cao Ngọc Hoan | 1.139.448.140 | 630.693.150 |
| - Các đối tượng khác | 4.128.951.514 | 2.353.889.532 |
| <i>b) Trả trước người bán dài hạn</i> | - | - |
| <i>c) Trả trước người bán là các bên liên quan</i> | 747.314.155 | - |
| - Công ty CP Gấc Tân Thắng | 747.314.155 | - |
| 5. Phải thu về cho vay | Tại ngày 31/03/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | 107.799.665.280 | 115.687.932.943 |
| Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng (1) | 48.245.920.000 | 48.245.920.000 |
| Công ty CP Đầu Tư LMC (2) | 3.604.207.633 | 16.418.109.569 |
| Công ty CP Giống Nafoods (3) | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

kết thúc ngày 31/03/2016

| | | |
|--|-----------------------|------------------------|
| | 37.792.768.603 | 36.651.868.603 |
| Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng (4) | - | 4.322.314.155 |
| Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An (5) | 18.156.769.044 | 10.049.720.616 |
| b) Dài hạn | - | - |
| c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan | 89.642.896.236 | 105.638.212.327 |
| Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng | 48.245.920.000 | 48.245.920.000 |
| Công ty CP Đầu Tư LMC | 3.604.207.633 | 16.418.109.569 |
| Công ty CP Giống Nafoods | 37.792.768.603 | 36.651.868.603 |
| Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng | - | 4.322.314.155 |

(1) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 27/HTĐT/NFG - CN ngày 10/06/2015 giữa Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 50.000.000.000 đồng; lãi suất: 4,55%;

(2) - Nhiều hợp đồng vay từng lần, lãi suất trong các hợp đồng: 0%;

(3) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 153/HTĐT/NFG - GN ngày 17/06/2015 giữa Công ty CP Giống NAFOODS và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 17.501.397.964 đồng; lãi suất: 4,55%.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 121/HTĐT/NFG - GN ngày 16/06/2015 giữa Công ty CP Giống NAFOODS và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 19.150.470.639 đồng; lãi suất: 4,55%;

(4) - Nhiều hợp đồng vay, lãi suất trong các hợp đồng: 0%;

(5) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 157/HTĐT/NFG - TP ngày 29/06/2015 giữa Công ty CP Thực phẩm Nghệ An và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 17.400.000.000 đồng; lãi suất: 4,55%.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 31/03/2016

| 6. Phải thu khác | Tại ngày 31/03/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngán hạn | 8.346.756.120 | 769.885.698 | 6.912.169.420 | 769.885.698 |
| - Phải thu về lãi trả chậm | 769.885.698 | 769.885.698 | 769.885.698 | 769.885.698 |
| + Công ty Cổ phần tư vấn Maya – Viet | 21.473.617 | 21.473.617 | 21.473.617 | 21.473.617 |
| + Công ty Cổ phần Tân Tân | 347.873.081 | 347.873.081 | 347.873.081 | 347.873.081 |
| + Công ty TNHH Màu xanh đổi mới | 400.539.000 | 400.539.000 | 400.539.000 | 400.539.000 |
| - Các khoản thu từ hợp tác Đầu tư và Phải thu khác | 4.137.257.771 | - | 3.116.798.760 | - |
| + Công ty CP Thực phẩm Nghệ An | 390.346.198 | - | 352.790.052 | - |
| + Công ty CP Chanh leo NAFOODS | - | - | - | - |
| + Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng | 1.417.291.660 | - | 1.292.336.695 | - |
| + Công ty CP Giống NAFOODS | 1.018.687.215 | - | 915.001.027 | - |
| + Các đối tượng khác | 1.310.932.698 | - | 556.670.986 | - |
| - Phải thu người lao động | 1.610.612.651 | - | 1.196.484.962 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | 1.829.000.000 | - | 1.829.000.000 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Cộng | 8.346.756.120 | 769.885.698 | 6.912.169.420 | 769.885.698 |

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

| Tài sản khác. | Tại ngày 31/03/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|---------------|---------------------|------------|---------------------|------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| | | 47.985.071 | | 47.985.071 |

1.5/ 2016

| | Tại ngày 31/03/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | | | |
|--|----------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. | 5.766.437.050 | - | | 5.766.437.050 | - | |
| Trên 3 năm | 330.000.000 | - | CTCP Bánh kẹo ANCO | 330.000.000 | - | CTCP Bánh kẹo ANCO |
| Trên 3 năm | 4.176.437.050 | - | CTCP Tân Tân | 4.176.437.050 | - | CTCP Tân Tân |
| Trên 3 năm | 1.260.000.000 | - | Cty TNHH Màu xanh đổi mới | 1.260.000.000 | - | Cty TNHH Màu xanh đổi mới |
| Cộng | 5.766.437.050 | - | | 5.766.437.050 | - | |

9. Hàng tồn kho:

| | Tại ngày 31/03/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 111.594.220 | - | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 560.000 | - | 560.000 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: | 5.875.583.122 | - | 8.510.582.434 | - |
| - Thành phẩm | 3.352.235 | - | 420.725.536 | - |
| - Hàng hóa | 3.103.136.000 | - | - | - |
| Cộng | 9.094.225.577 | - | 8.931.867.970 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

kết thúc ngày 31/03/2016

10. Tài sản dở dang dài hạn**a) Xây dựng cơ bản dở dang**

- Xây dựng cơ bản

+ Nhà xưởng

+ Dự án nhà máy bột lọc

+ Dự án trồng gấc giai đoạn 2

Cộng**Tại ngày 31/03/2016****529.706.364**

529.706.364

213.636.364

316.070.000

-

529.706.364**Tại ngày 01/01/2016****529.706.364**

529.706.364

213.636.364

316.070.000

-

529.706.36410
31
3
01
14

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Phân mềm kế toán | Tổng cộng |
|---|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 115.000.000 | 115.000.000 |
| - Mua trong năm | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 115.000.000 | 115.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 10.325.271 | 10.325.271 |
| - Khấu hao trong kỳ | 5.750.001 | 5.750.001 |
| Số dư cuối kỳ | 16.075.272 | 16.075.272 |
| Giá trị còn lại | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | - |
| - Tại ngày cuối kỳ | 98.924.728 | 98.924.728 |
| 13. Chi phí trả trước | Tại ngày | Tại ngày |
| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | 79.064.391 | 25.564.574 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 79.064.391 | 125.564.574 |
| <i>b) Dài hạn</i> | 1.270.904.637 | 1.267.130.531 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác | 1.270.904.637 | 1.267.130.531 |
| Cộng | 1.349.969.028 | 1.392.695.105 |

2
10
18
T

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

7 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 31/03/2016

| | Tại ngày 31/03/2016 | | Trong kỳ | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| ngắn hạn | 79.217.856.606 | - | 66.718.459.000 | 52.562.312.394 | 65.061.710.000 | 65.061.710.000 |
| ngắn hạn VNĐ | - | - | - | - | - | - |
| ngắn hạn USD | 79.217.856.606 | - | 66.718.459.000 | 52.562.312.394 | 65.061.710.000 | 65.061.710.000 |
| TMCP Ngoại thương Nghệ An (*) | 78.992.456.606 | - | 66.718.459.000 | 52.562.312.394 | 64.836.310.000 | 64.836.310.000 |
| ist Co., LTD | 225.400.000 | - | - | - | 225.400.000 | 225.400.000 |
| ngắn hạn | - | - | - | - | - | - |
| dài hạn VNĐ | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 79.217.856.606 | - | 66.718.459.000 | 52.562.312.394 | 65.061.710.000 | 65.061.710.000 |

(*) - Chi tiết như sau:

| STT | Số tài khoản vay | Ngày giải ngân | Ngày đến hạn | Kỳ hạn (Tháng) | Lãi suất | Số dư nợ tại 31/03/2016(USD) | Tài sản đảm bảo |
|-----|------------------|----------------|--------------|----------------|----------|------------------------------|---|
| 1 | 0107370066838 | 05/11/2015 | 05/05/2016 | 6 | 4,5 | 10.800 | - Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2013. |
| 2 | 0107370066911 | 13/11/2015 | 13/05/2016 | 6 | 4,5 | 154.100 | |
| 3 | 0107370066939 | 17/11/2015 | 17/05/2016 | 6 | 4,5 | 21.200 | |
| 4 | 0107370067009 | 20/11/2015 | 20/05/2016 | 6 | 4,5 | 17.900 | - Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013. |
| 5 | 0107370067081 | 26/11/2015 | 26/05/2016 | 6 | 4,5 | 144.300 | |
| 6 | 0107370067155 | 01/12/2015 | 01/06/2016 | 6 | 4,5 | 23.200 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

7 Nguyễn Cảnh Hoàn, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 31/03/2016

| | | | | | | | |
|------------------|---------------|------------|------------|---|-----|------------------|--|
| 7 | 0107370067256 | 08/12/2015 | 08/06/2016 | 6 | 4,5 | 19,400 | |
| 8 | 0107370067375 | 06/12/2015 | 16/06/2016 | 6 | 4,5 | 152,000 | |
| 9 | 0107370067522 | 06/01/2016 | 06/07/2016 | 6 | 4,5 | 653,500 | |
| 10 | 0107370067586 | 14/01/2016 | 14/07/2016 | 6 | 4,5 | 16,000 | |
| 11 | 0107370067641 | 25/01/2016 | 25/07/2016 | 6 | 4,5 | 349,000 | |
| 12 | 0107370067650 | 26/01/2016 | 26/07/2016 | 6 | 4,5 | 236,600 | |
| 13 | 0107370067687 | 27/01/2016 | 27/07/2016 | 6 | 4,5 | 150,000 | |
| 14 | 0107370067715 | 29/01/2016 | 29/05/2016 | 4 | 3,8 | 115,000 | |
| 15 | 0107370067751 | 03/02/2016 | 03/06/2016 | 4 | 3,8 | 49,000 | |
| 16 | 0107370067779 | 03/02/2016 | 03/06/2016 | 4 | 3,8 | 182,000 | |
| 17 | 0107370067797 | 04/02/2016 | 04/06/2016 | 4 | 3,8 | 160,000 | |
| 18 | 0107370067816 | 18/02/2016 | 18/06/2016 | 4 | 3,8 | 208,000 | |
| 19 | 0107370067889 | 01/03/2016 | 01/07/2016 | 4 | 3,8 | 126,200 | |
| 20 | 0107370067944 | 09/03/2016 | 09/07/2016 | 4 | 3,8 | 150,500 | |
| 21 | 0107370067962 | 16/03/2016 | 16/07/2016 | 4 | 3,8 | 8,500 | |
| 22 | 0107370067971 | 17/03/2016 | 17/07/2016 | 4 | 3,8 | 196,000 | |
| 23 | 0107370068005 | 23/03/2016 | 23/07/2016 | 4 | 3,8 | 189,200 | |
| 24 | 0107370068041 | 29/03/2016 | 29/07/2016 | 4 | 3,8 | 26,000 | |
| 25 | 0107370068050 | 30/03/2016 | 30/07/2016 | 4 | 3,8 | 171,600 | |
| Tổng cộng | | | | | | 3,530,000 | |

- Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF máy phát điện.

- 01 Ô tô Toyota Fortuner.

- 01 Ô tô Mitsubishi Triton.

| | Tại ngày 31/03/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 15. Phải trả người bán | | | | |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 50.918.657.415 | 50.918.657.415 | 43.737.588.594 | 43.737.588.594 |
| - Công ty TNHH Nước giải khát Delta | 4.974.034.774 | 4.974.034.774 | 9.327.864.150 | 9.327.864.150 |
| - Công ty CP ĐT và Giao thông vận tải Toàn Cầu | 2.543.916.559 | 2.543.916.559 | 2.237.138.618 | 2.237.138.618 |
| - Công ty TNHH Bá Trai | 148.515.835 | 148.515.835 | 148.515.835 | 148.515.835 |
| - Công ty CP Chanh leo NAFOODS | 41.157.727.530 | 41.157.727.530 | 30.578.560.983 | 30.578.560.983 |
| - Ông Nguyễn Minh Khôi | 586.302.280 | 586.302.280 | 586.302.280 | 586.302.280 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông sản Khánh Ngân | 157.804.500 | 157.804.500 | 157.804.500 | 157.804.500 |
| - Các đối tượng khác | 1.350.355.937 | 1.350.355.937 | 701.402.228 | 701.402.228 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | - | - |
| Cộng | 50.918.657.415 | 50.918.657.415 | 43.737.588.594 | 43.737.588.594 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Cộng | | | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| - Công ty CP Chanh leo NAFOODS | 41.157.727.530 | 41.157.727.530 | 30.578.560.983 | 30.578.560.983 |
| Cộng | 41.157.727.530 | 41.157.727.530 | 30.578.560.983 | 30.578.560.983 |

| 16. Người mua trả tiền trước | Tại ngày 31/03/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|---|----------------------------|----------------------------|
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 2.776.572.073 | 1.710.767.085 |
| - Fruitmark | 839.611.575 | - |
| - TAEKYUNG NONGSAN Co, LTD | 1.558.703.500 | 1.558.703.500 |
| - SUE YIN ASIA | 125.127.194 | 125.127.194 |
| - Công ty CP Nông nghiệp quốc tế Hoàng Anh Gia Lai | 250.000.000 | - |
| - Eland Park | - | 26.266.500 |
| - Các đối tượng khác | 3.129.804 | 669.891 |
| b) Người mua trả tiền trước dài hạn | - | - |
| c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 31/03/2016**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| | Tại ngày 01/01/2016 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Tại ngày 31/03/2016 |
|------------------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | 303.238.201 | 789.440.812 | 82.079.664 | 1.010.599.349 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 221.158.537 | 540.720.754 | | 761.879.291 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 82.079.664 | 36.220.057 | 82.079.664 | 36.220.057 |
| - Tiền thuế đất | | 212.500.001 | | 212.500.001 |
| - Các loại thuế khác | | | | 0 |
| Cộng | 303.238.201 | 789.440.812 | 82.079.664 | 1.010.599.349 |
| b) Phải thu | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

11/11/16 10:00

| 18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | Tại ngày 31/03/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|---|---------------------|---------------------|
| <i>a) Ngắn hạn</i> | 369.308.541 | 563.450.030 |
| - Kinh phí công đoàn | 17.142.092 | 10.559.308 |
| - Bảo hiểm xã hội | 41.418.385 | 136.067.404 |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | 19.565.000 | 19.565.000 |
| - Phải trả khác | 291.183.064 | 397.258.318 |
| <i>b) Dài hạn</i> | 146.293.690 | 151.293.690 |
| - Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 146.293.690 | 151.293.690 |
| <i>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i> | - | - |
| Cộng | 515.602.231 | 714.743.720 |

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Cộng |
|----------------------------|------------------------|--|------------------------|
| A | 1 | 7 | 8 |
| - Số dư đầu năm trước | 104.000.000.000 | 12.987.003.509 | 116.987.003.509 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 196.000.000.000 | - | 196.000.000.000 |
| - Lãi tăng trong năm trước | - | 2.021.630.296 | 2.021.630.296 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - |
| - Giảm khác | - | 1.493.154.742 | 1.493.154.742 |
| - Số dư đầu năm nay | 300.000.000.000 | 13.515.479.063 | 313.515.479.063 |
| - Tăng vốn năm nay | - | - | - |
| - Lãi tăng trong năm | - | 2.022.815.356 | 2.022.815.356 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | - | - | - |
| - Lỗ trong năm nay | - | - | - |
| - Giảm khác (*) | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 300.000.000.000 | 15.538.294.419 | 315.538.294.419 |

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 |
|------------------------------------|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 300.000.000.000 | 104.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | 96.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm cuối năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 300.000.000.000 | 200.000.000.000 |

c) Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/03/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng | 30.000.000 | 30.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đã mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Cộng

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|------------|------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 22.103.775 | 22.103.775 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|------------|--|---|---|
| | | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 |
| 20. | Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| | a) Doanh thu | | |
| | - Doanh thu bán hàng; | 67.573.180.947 | 46.168.819.409 |
| | Cộng | 67.573.180.947 | 46.168.819.409 |
| 21. | Các khoản giảm trừ doanh thu | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 |
| | Trong đó: | | |
| | - Chiết khấu thương mại | - | - |
| | - Giảm giá hàng bán | - | 33.868.995 |
| | - Hàng bán bị trả lại | - | - |

| | | | |
|--|-------------|---|---|
| | Cộng | - | 33.868.995 |
| 22. Giá vốn hàng bán | | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | | 58.347.871.354 | 40.951.285.217 |
| Cộng | | 58.347.871.354 | 40.951.285.217 |
| 23. Doanh thu hoạt động tài chính | | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | 919.123.652 | 495.098.879 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | 581.826.832 | 196.530.134 |
| Cộng | | 1.500.950.484 | 691.629.013 |
| 24. Chi phí tài chính | | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 |
| - Lãi tiền vay | | 842.886.206 | 687.459.985 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác | | 1.317.578.959 | 756.896.715 |
| Cộng | | 2.160.465.165 | 1.444.356.700 |
| 25. Thu nhập khác | | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 |
| - Các khoản khác | | 66.511.190 | 16.238 |
| Cộng | | 66.511.190 | 16.238 |
| 26. Chi phí khác | | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 |
| - Các khoản khác. | | 11.838.764 | 78.166.925 |
| Cộng | | 11.838.764 | 78.166.925 |
| 27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | 2.301.872.938 | 786.099.798 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | 3.755.058.290 | 5.954.986.814 |
| 28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 498.210.199 | 14.311.844.374 |
| - Chi phí nhân công | | 826.115.041 | 553.586.392 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | | 100.136.703 | 290.489.054 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | |

| | | |
|---|---|---|
| | 3.868.922.418 | 4.855.151.914 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.001.249.561 | 1.111.014.796 |
| Cộng | 6.294.633.922 | 21.122.086.530 |
| 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 540.720.754 | |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | 349.631.104 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 540.720.754 | 349.631.104 |
| 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông | 2.022.815.356 | -2.737.930.893 |
| Số lượng cổ phiếu đầu kỳ | | |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm | | |
| Số ngày lưu hành của cổ phiếu phát hành thêm | | |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ | 30.000.000 | 10.400.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 67 | -263 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

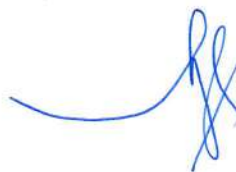
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty CP NAFOODS GROUP năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Thăng Long – T.D.K và đã được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của Thông tư 200 về trình bày Báo cáo tài chính cụ thể như sau:

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Dương Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Trang

Nguyễn Mạnh Hùng